

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG ACL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG ACL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACL ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702873018

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa đất 2242, Tờ bản đồ số 7, Khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                 | 7490     |
| 2.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                 | 3320     |
| 3.  | Sản xuất điện                                                                                                                                           | 3511     |
| 4.  | Truyền tải và phân phối điện                                                                                                                            | 3512     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị ngành điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng. | 4659     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                 | 4663     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                       | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                 | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                           | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                            | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                     | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                      | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                       | 4229     |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                | 4291     |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                         | 4292     |
| 17. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                   | 4293     |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                              | 4299     |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                  | 4311     |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                       | 4312     |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                   | 4321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329        |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                | 4649        |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                               | 7110        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |
| 30. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất máy móc điện năng lượng mặt trời (chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                     | 3290        |
| 31. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc điện năng lượng mặt trời; Bán buôn các thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời và các thiết bị tiết kiệm năng lượng điện khác Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669(Chính) |
| 32. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                     | 3700        |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                    | 3811        |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                          | 3812        |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3821        |
| 36. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 37. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830        |
| 38. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                 | 3900        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NGUYỄN KINH LUÂN | Số 287/57 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    | 072082005480                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Tổng số                   | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
| 2   | PHAM VĂN CHÍNH        | Số 394/5, Khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    | C5402007                                                                                    |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                                | Tổng số                   | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                               |                                    |         |               |        |           |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | PHAN TUẤN ANH | Số 83/32/12<br>Thoại Ngọc Hầu,<br>Phường Hoà<br>Thạnh, Quận Tân<br>Phú, Thành phố<br>Hồ Chí Minh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 | 025726708 |
|   |               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                                                               | Tổng số                            | 270.000 | 2.700.000.000 | 30,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN CHÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/08/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C5402007

Ngày cấp: 14/06/2018 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 394/5, Khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 394/5, Khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương